

# Lan man về từ ký huý và ngôn ngữ của người Nam Bộ

Thiếu Khanh

Tiếng nói không những là phương tiện giao tiếp mà còn là một thứ “căn cước” cho biết mình là người miền nào. Nghe tiếng nói người ta phân biệt được người Bình Định với người người Phú Yên, người Gò Công cũng nói không giống người Rạch Giá.

Tuy vậy, không cần phải là một nhà nghiên cứu, ai cũng có thể thấy người Việt, nói chung, có chung một đặc tính kỳ diệu: từ Bắc xuống Nam cùng nói một thứ tiếng Việt phổ thông; sách vở cũng dùng chung một thứ chữ Việt phổ thông. Nếu trong 9 thôn bản của người Mông, Lô Lô, Tày, Pu Péo ở xã Lũng Cú, một xã cực bắc Việt Nam, thuộc huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang, mà có người Việt sinh sống, thì người Việt ở đó, cho đến những người Việt ở Xã Đất Mũi, một xã cực Nam, thuộc Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, cùng đọc hiểu chung một thứ chữ viết, nói chung một thứ tiếng Việt.

Nhưng người ở mỗi địa phương, mỗi miền có cách nói khác nhau, thậm chí có cả từ vựng khác nhau. Thứ tiếng khác nhau đó được coi là phương ngữ: ngôn ngữ “đặc sản” của một địa phương. Chính cái khác nhau của ngữ âm và từ vựng “đặc sản” làm nên tính chất đặc biệt của con người ở vùng miền đó.

Phương ngữ của một địa phương được thể hiện ở hai mặt: ngữ âm (phonetic sounds), và từ đặc trưng của địa phương (local words/phrases).

Về mặt ngữ âm, ngoài sự biến âm tự nhiên (natural change) mang đặc tính vùng miền còn có sự biến âm cưỡng bức (forced change) một cách giả tạo.

Nói một cách sơ lược, sự biến âm tự nhiên của người miền Nam[1] nói chung được thấy rõ trong cách phát âm của một số phụ âm đầu, chủ yếu là hoạt động của âm đệm (hay cũng gọi là âm phụ) /-w-/ (mà chữ viết là o, u như trong các từ ngoan ngoãn, quán quân...).

## 1. Âm đệm biến phụ âm [Kh-] thành [Ph-]

Ví dụ: “ăn khoai” thành ra “*ăn phai*”,  
“khoan khoái” thành “*phan phái*”  
“khuây khỏa” thành “*phây phả*”  
“Ông ấy *phứt* núi rồi” (khuất núi).

## 2. Âm đệm thay thế phụ âm đầu:

Ví dụ: “hoàn toàn” được phát âm “*wàn tàn(g)*”,  
“Ngoan ngoãn” thành “*wan wãn*”  
“Nguyễn” thành “*wiễn*”  
“Hoa quả” thành “*wa wả*”, v.v...  
Mà “qua” cũng thành “*wa*”.

(“Hoa” và “qua” cùng được phát âm “*wa*” nhưng được hiểu theo ngữ cảnh: “Mua một ít “*wa* *wả*” (hoa quả) về cúng,” và “Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra / Bậu ra cho khỏi tay “*wa*”)

### 3. Âm đệm biến đổi phụ âm sát hữu thanh G /g/ thành phụ âm tắc sát Gi /j/

Ví dụ: “ở góa” thành ra “ở *giá*”,  
(nhưng “guồng máy” thì vẫn là “guồng máy”)

### 4. Âm đệm biến mất sau phụ âm [Nh-]:

Ví dụ: “Nhuyễn” được phát âm thành “*niễn*”  
Ngoài ra, người miền Nam nói chung không phân biệt được các phụ âm cuối “-n” và “-ng”, “-t” và “-c”

Ví dụ: “*than* lửa” và “cái *thang*”,  
“*mặt* mũi” và “*mặc* kệ”.

Và người ở một số địa phương ở Nam bộ[2] không phát âm được những từ có phụ âm đầu là R /r/, một âm rung đầu lưỡi. Trong khi vài địa phương ở miền Trung nói rõ âm /r/, một số địa phương ở Nam Trung Phần[3] phát âm âm /r/ thành âm tắc sát /j/ (Rõ ràng = jở jàng), người miền Bắc phát âm âm /r/ thành âm hữu thanh /z/ (Rõ ràng = zở zàng), thì nhiều người ở một Địa phương Nam bộ có khuynh hướng biến âm rung đầu lưỡi /r/ thành một âm sát hữu thanh G /g/. Đó là nguyên nhân đưa đến câu nói đùa phổ biến: “Con cá *gô* bỏ trong *gổ* quậ *gột* *gột*!”

Nói thì nói vậy, nhưng khi viết thì ai cũng viết: Con cá rô bỏ trong rô quậ rột rột.

Người miền Nam chỉ phát âm được 4 trong 5 dấu giọng: sắc, huyền, nặng, và hỏi/ngã. Các từ *ngả* (trong *ngả* nghiêng) và *ngã* (trong *ngã* lòng) được phát âm giống nhau.

Nếu quá trình biến đổi ngữ âm tự nhiên, rất phức tạp, trong suốt lịch sử phát triển của ngôn ngữ mà chỉ các nhà ngôn ngữ học, tức người có chuyên môn, mới có thể xác định được, thì sự biến âm cưỡng bức xuất hiện một cách đơn giản và dễ được nhận thấy hơn. Đó là những từ kỵ húy phát sinh trong ngôn ngữ Việt, ít nhất là từ thời người Việt tiếp thu văn hóa Tàu và bắt chước thói “kỵ húy” của họ, tức là tránh viết và nói những từ là tên của vua chúa.

Thời xưa chữ Hán được viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới, từ phải qua trái. Khi gặp một chữ tên *húy*, người viết “đài” chữ đó lên đầu dòng, tức là một cách “xuống hàng” thình lình bất kể văn mạch, và đưa chữ đó lên đầu hàng (dọc) mới, và cao hơn các hàng khác một chữ, và điều quan trọng là chữ đó phải được viết thiếu đi một nét. Quên các điều này là phạm húy, có thể là tội chết, hoặc nhẹ nhất là bị đánh hỏng và cấm thi, nếu là sĩ tử.

Còn trong lời nói thì để tránh từ tên húy, người ta phát âm trại đi một chút, hoặc thay bằng một từ khác, hay tránh hẳn nói tiếng đó.

Có phải chính vì cái tập quán kỵ húy tai hại của người xưa mà chúng ta đánh mất tên một ông vua quan trọng trong lịch sử? Ngay các sử gia cũng không biết tên thật của Tiên hoàng đế Đinh Bộ Lĩnh là gì. Bộ Lĩnh chỉ là một chức quan mà sứ quân Trần Minh công (Trần Lãm) phong cho ông, để ông nắm giữ binh quyền chớ không phải tên thật [4].

Khi chúa Nguyễn Hoàng vào Nam gầy dựng Xứ Đàng Trong, ông mang theo tập quán kỵ húy từ miền ngoài vào. Nhưng ở Xứ Đàng Ngoài, trải qua hàng ngàn năm lịch sử, với nhiều biến cố lên xuống của các triều đại, lòng người tan hợp thăng trầm theo mệnh nước, nhiều tiếng kỵ húy của triều đại trước bị triều đại sau xóa bỏ, và chúng đã mai một đi trong trí nhớ người dân, còn để lại rất ít dấu vết trong ngôn ngữ những lưu dân theo chân Nguyễn Hoàng vào Nam. Mà đã vào vùng đất mới này tức thoát khỏi vòng cương tỏa của triều đình, họ chẳng thêm sợ húy gì của vua chúa cũ nữa. Bản thân vị Chúa Tiên cũng chỉ áp đặt tập quán đó cho thần dân của mình ở vùng đất mới chớ chẳng bận tâm đến những từ húy kỵ nơi “cổ quốc”. Có lẽ vì thế mà trong ngôn ngữ người dân miền Nam chỉ có những từ húy từ tên các vua chúa nhà Nguyễn.

Trong khi người dân Xứ Đàng Trong tha hồ gọi tên húy của các vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, thì họ bị quy định hết sức ngặt nghèo trong viết hay nói các từ trọng húy của vua chúa nhà Nguyễn. Vì vậy trong ngôn ngữ xuất hiện những từ rất oái oăm: *Kỷ ngưon*, Rằm thượng *ngưon*, thay vì kỷ nguyên, rằm thượng nguyên (để kiêng tên chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên); can *đỏm*, thay vì can đảm, *đỏm* lược thay vì đảm lược (kiêng tên vua Minh Mạng Nguyễn Phúc Đảm), *Thới* bình, tên một huyện ở Cà Mau, thay vì Thái bình (kiêng tên chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái); các tên thôn (hiện nay là xã) như *Thới Tam*, *Thới Tứ*, Tân *Thới Nhứt*, Tân *Thới Nhì*, Xuân *Thới Đông*, Xuân *Thới Sơn*... thuộc khu vực Hóc Môn thành phố Hồ Chí Minh, là tuân theo sự kỵ húy đó. Làng Tân *Kiến* xưa (Bây giờ còn Đình Tân *Kiến* và chợ Tân *Kiến* ở Phường 2, quận 5, Sài Gòn) vốn có tên là Tân Cảnh (trùng tên húy Hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh, con cả vua Gia Long). Từ Hoàng được đổi thành *Huỳnh* vì kỵ tên của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng. Gọi màu hồng thành màu *hường*, nói nhiệm chức thay vì nhậm chức để tránh tên Nguyễn Phúc Hồng Nhậm của vua Tự Đức. (Ngô *Thời* Nhiệm thay cho Ngô *Thì* Nhậm, Ngô *Tòng Châu* thay cho Ngô *Tùng* Chu cũng vì vậy. (Chu là tên Chúa Quốc Nguyễn Phúc Chu). Người miền Nam quen nói *Tôn* giáo, thay vì tông giáo để kiêng tên vua Thiệu Trị Nguyễn Phúc Miên Tông. Cũng vì tránh tên ông vua thứ ba của nhà Nguyễn này mà tất cả các chữ *Tông* trong các đế hiệu như Lý Thánh *Tông*, Trần Nhân *Tông*, Lê Trung *Tông*, v.v... đều được đổi thành *Tôn*: Lý Thánh *Tôn*, Trần Nhân *Tôn*, Lê Trung *Tôn*...

Có thời người miền Nam nói cúng *kiếng* thay vì cúng kính, *kiếng* lễ, thay vì kính lễ, để kiêng tránh tên Nguyễn Hữu Kính, tên húy của Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, một danh tướng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, có nhiều công lao hiển hách trên gần suốt cả đất nước xứ Đàng Trong. Tên ông là Nguyễn Hữu Kính, nhưng do kiêng húy, người ta nói trại ra là Cảnh. Khoảng một trăm năm sau, vì kiêng tên hoàng tử Cảnh, người ta lại gọi trại một lần nữa từ Kính thành *Kiến*. Vì vậy, Nguyễn Hữu Cảnh chỉ là tên kỵ húy chớ không đúng tên thật[5]. Nguyễn Hữu Kính từng thành lập Trấn Thuận Thành, hiện nay là vùng đất từ tỉnh Bình Thuận đến Ninh Thuận và trấn giữ Dinh Bình Khang, nay là vùng đất từ tỉnh Ninh Thuận ra đến Khánh Hòa; vào năm 1698 ông được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào miền Nam củng cố và mở rộng đất Sài Gòn Gia Định. Tuy không phải mà một vị chúa, nhưng ông từng làm quan trấn nhậm, được nhân dân ngưỡng mộ suốt từ miền Trung vào đến miền Nam, nên họ tự kiêng tránh tên húy của ông.

Người miền Nam nói *Sơn* là núi mà không nói *San*, vì đó là tên vua Duy Tân Nguyễn Phúc Vĩnh San. Sau năm 1975, nhiều người miền Nam bắt chước người miền Bắc nói *phản ảnh* thay vì trước đó họ nói *phản ánh* (*ảnh* dấu hỏi) để tránh tên vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh. Ngay chữ *Phúc* trong tên các vua chúa nhà Nguyễn cũng phải nói trại đi là *Phước*. Trước kia, miền Nam có các tỉnh *Phước Long*, và *Phước Tuy* (được chánh phủ VNCH thành lập năm 1956) mà theo sách *Phương Đình Du Địa Chí* vốn là *Phúc-Long-phủ* và *Phúc-Tuy-phủ* thuộc tỉnh Biên Hòa.

Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước có một bài hát *Lên Đàng*. *Đàng* là từ người miền Nam nói trại từ *Đường* (tên vua Đồng Khánh Nguyễn Phúc Ưng Đường). Tuy nhiên *Đàng* không phải là một từ mới đặt mà người ta lấy một từ cũ có sẵn. Từ *Đàng* đã có ghi trong *An Nam Dịch Ngữ*, một loại “tự điển” Tàu Việt do người Tàu soạn từ thế kỷ 15, với nghĩa tương đương là Đường (đi).

Sự kỵ húy của nhà Nguyễn không chỉ giới hạn trong tên các vua chúa mà mở rộng đến tên hoặc thậm chí cung điện của các bà vương hậu (tức hoàng hậu, vì các vua nhà Nguyễn không đặt hoàng hậu, trừ ông vua cuối cùng là Bảo Đại). Người miền Nam nói *nhơn ngãi* thay cho *nhân nghĩa*, chắc vì kiêng tên của các bà vợ vua nào chăng? Tuy sách *Phương Đình Du Địa Chí* viết tỉnh Quảng Nghĩa (廣義) nhưng người dân đều vì kỵ húy mà nói trại thành Quảng Ngãi. Những người dịch sách *Đại Nam Nhất Thống Chí*[6] cũng viết Quảng Ngãi, dù chữ nho trong sách là Quảng Nghĩa.

Nhiều người miền Nam tầm tuổi sáu, bảy mươi từng biết tên nữ tướng Phan Lê Huê (Fan Lihua, mà chữ Tàu viết là 樊梨花 – Phan Lê Hoa), vợ của Tiết Đinh Sơn (Xue Dinhshan), cũng có chỗ giữ húy gọi là Tiết Đinh Sơn, trong tiểu thuyết dã sử Tàu về thời nhà Đường chinh phục nước Tây Lương (Xi Liang). *Huê* là một từ nói trại để kiêng húy từ *Hoa*, vì đó là tên bà Hồ Thị Hoa, chánh hậu của vua Minh Mạng[7]. Từ *Hoa* không chỉ được nói trại là *Huê* mà còn được thay bằng một từ khác là *Bông*. Theo cụ Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn Năm Xưa*, cái Cầu Bông trên đường Đinh Tiên Hoàng bắc qua Kênh Nhiêu Lộc ở quận 1 Sài Gòn vốn có tên là Cầu *Hoa*.

Các từ tên húy khác chỉ cần tránh bằng cách nói trại đi, nhưng từ *Hoa* này thì lời thôi hơn. Cầu *Hoa* thành Cầu *Bông*, tỉnh Thanh *Hoa* bị đổi thành tỉnh Thanh *Hóa*, nhưng chợ Đông *Hoa* ở đất thần kinh thì lại được đổi thành chợ Đông *Ba*! Người Quảng Nam đến nay vẫn còn nhớ câu ca dao: “Thúng thính lượm bông *ba* rơi / Lượm cho có cách hơn người trèo cao.” (*ba* = hoa)

Trong bộ Bài Chòi của người Quảng Nam có con *Bạch Huê*; không biết *Bạch Huê* này có phải là nói trại tên nàng công chúa Bạch Hoa, con vua Hùng Vương thứ 18, kết hôn với chàng Sơn Tinh khiến Thủy Tinh oán giận gây lụt lội hàng năm, hay bà Bạch Hoa, vợ của danh tướng Đinh Lễ (cháu ngoại vua Lê Lợi), là bà tổ của nghề đàn hát (cò đờn) mà vì kỵ húy người ta nói trại đi, như được kể trong Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế.

Cũng như từ *đàng*, *huê* là một từ cũ trong số 716 từ tiếng Việt được ghi trong *An Nam Dịch Ngữ* (từ thế kỷ 15), chớ không phải từ mới đặt như những *ngươn, ngãi, kiếng, huỳnh...* trên kia.

Những từ nói trại vì kỵ húy còn nhiều nữa. *Võ* thay cho *Vũ*, *Đòm* thay cho *Đàm*, *Thờ* thay cho *Thì*, *Tùng* thay cho *Tùng*, Nguyệt *Quói* thay cho Nguyệt *Quế*, *Quói* *nhơn* thay cho quý nhân, vân vân. Chúng là một dạng từ biến âm cưỡng bức được dùng phổ biến, chủ yếu trong Miền Nam, tức Xứ Đàng Trong, từ Quảng Trị, nhưng rõ nhất là từ Huế, trở vào. Sở dĩ người miền Bắc “miễn nhiễm” với sự kỵ húy này là do hoàn cảnh lịch sử: “Nước” Đàng Ngoài chẳng việc gì phải nghe theo luật lệ của “nước” Đàng Trong. Sau khi vua Gia Long thống nhất đất nước, những tên húy kiêng cử của nhà Nguyễn đem áp dụng cho dân miền Bắc mà đa số còn hoài vọng nhà Lê thì sự tuân phục cũng chẳng được bao nhiêu. Tiếp đó miền Bắc được đặt dưới sự bảo hộ của người Pháp, nên người ta chẳng thấy cần thiết phải sợ phạm húy với vương triều nhà Nguyễn nữa.

Ferdinand von Humboldt (1767–1835), triết gia, nhà ngôn ngữ học người Phổ (Prussa) cho rằng ngôn ngữ là linh hồn của một dân tộc. “Linh hồn” của dân tộc Việt chịu những ràng buộc ngôn ngữ quái đản như thế, bảo sao đất nước chẳng lặn đạn mãi không ngẩng đầu lên được.

Người dân Nam bộ là tổng hợp của con cháu những người từng theo chân chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) vào Thuận Hóa từ năm 1558, và các đợt di dân về sau, hợp cùng với hậu duệ của người dân bản địa của các quốc gia cổ Chiêm Thành, Chân Lạp, và một số người Cao Miên ở lại. Trong cuộc sống chung hòa bình, họ tiếp xúc và ảnh hưởng văn hóa lẫn nhau, trong đó có tiếng nói, từ đó, cùng với bối cảnh sinh hoạt thực tiễn và đặc thù, tiếng nói của người dân Nam bộ có nét đặc trưng, cả về ngữ âm lẫn từ vựng, không giống với miền nào khác trong cả nước. Mà vùng đất Nam bộ của ba tỉnh Miền Tây trong “Nam kỳ Lục tỉnh”[8] khá rộng lớn, cho nên không phải tất cả người dân Nam bộ đều nói như nhau về mặt ngữ âm, nhưng người Nam bộ có một “kho” từ vựng riêng rất phong phú phản ánh cuộc sống vật chất mà trong đó cái ăn tương đối dễ tìm, và phản ánh tinh thần phóng khoáng của khối di dân trên vùng đất mới “làm chơi ăn thiệt”. Cái chất dân dã kiểu “Hôm qua qua nói qua qua mà qua hồng qua; hôm nay qua hồng nói qua qua mà qua qua” cứ lừng lững đi vào văn học qua các nhà văn “đặc sản” Nam bộ như Hồ Biểu Chánh[9], Lê Xuyên[10], Bình Nguyên Lộc[11], học giả Vương Hồng Sển[12], và hiện nay với Nguyễn Ngọc Tư[13]...

Với Hồ Biểu Chánh (1884–1958), nhà văn tiên phong và tiêu biểu của tính chất Nam bộ từ đầu thế kỷ 20, ngôn ngữ còn mang đậm tính mộc mạc dân dã, hầu như nguyên chất văn nói. Với một bút lực rất “ghê gớm,” ông để lại hơn một trăm tác phẩm gồm nhiều thể loại mà gần một nửa là tiểu thuyết (64 cuốn).

Đây là một đoạn văn ngắn trong tiểu thuyết *Ngọn Cỏ Gió Đùa* của Hồ Biểu Chánh phóng tác tác phẩm *Les Misérables* của văn hào Pháp Victor Hugo:

*“Lê-văn-Đó thấy nhà giàu com ăn không hết lại mời khách mà dãi thâm tới ban đêm, rồi nhớ tới nhà mình nghèo khổ, đèn không dầu nên tối mò, mẹ đau không thuốc nằm chờ ngày chết, sắp cháu đói bụng rên khóc van-vây 7, thì tức-tử trong lòng, quyết bước vô mà cậy 8 chủ nhà giàu này một vài gia lúa đen về cho gia quyến ăn, đợi năm tới thuận mùa rồi làm mà trả lại.*

*Nhà này là nhà ông Bá-hộ Cao ở Vòng-Nâu. Bữa ấy là bữa ông nhóm họ dựng cưới vợ cho con, nên mới dọn cỗ bàn mà dãi thân bằng quyến thích. Lê-văn-Đó ở ngoài xăm xăm đi vô, đứng ngay cửa cái mà ngó. Khách trong nhà mắc ăn thịt uống rượu, mắc nói nói cười cười, không ai để ý tới ngoài sân, nên không ai thấy nó. Cách một hồi lâu, ông Bá-hộ dòm ra, thấy có người lạ mặt đứng trước cửa, bèn sai gia-dịch ra hỏi coi đi đâu. Lê-văn-Đó thuở nay không từng nói chuyện với ai, mà cũng không hiểu lễ phép chi hết, nên nghe người ta hỏi đi đâu, không lấy lời dịu ngọt thê thảm mà động lòng nhơn từ của người, lại nói xăn-xón rằng: – Nhà tôi nghèo quá, tôi đi làm mướn mà không ai chịu mướn tôi làm. Bây giờ nào là mẹ, nào là chị, nào là sắp cháu nhỏ của tôi chết đói hết thầy, tôi đi đến đây, thấy nhà này giàu có nên tôi ghé lại mướn một ít gia lúa về ăn đỡ.”*

Sắp gia-dịch nghe rồi trở vô nhà nói làm sao với ông Bá-hộ không biết, mà khách trong nhà cười rộ, rồi ông Bá-hộ sai người ra đuổi Lê-văn-Đó biểu phải đi ra khỏi cửa cho mau.”

Đến các nhà văn Lê Xuyên, Bình Nguyên Lộc, ngôn ngữ Nam bộ trong tác phẩm đã bớt phần mộc mạc, và có âm hưởng của ngôn ngữ văn học hơn. Một đoạn trong tiểu thuyết *Chú Tư Cầu* nổi tiếng của nhà văn Lê Xuyên:

*“Tur Cầu chẳng nói chẳng rằng gì nữa hết, xốc thúng lúa lên nách bụng đi. Anh ta ghé qua mái nước múc một gáo uống ừng ực. Rồi như để trút nỗi bức tức, anh ta hắt tẹt nước còn dư vào đám rau om, móc gáo vào cây đình nghe một cái cộp, lấy tay quẹt miệng rồi bụng thúng lúa thẳng ra bờ xẻo trước nhà.*

*Để thúng lúa xuống xuống vững vàng rồi Tur Cầu vừa nhổ cây sào vừa đưa chơn tống xuống ra và chống sào cho xuống đi vèo vèo trên mặt nước. (...) Đôi lúc lườn xuống, be xuống cọ rào rào vào những đám rau muống, những đám lục bình, những nhánh điên điển. (...) Ra giữa khoảng đồng trống, gió thổi mát rượi. Tur Cầu cũng thấy thơi thới trong lòng chớ không còn bức bối như hồi nãy nữa. Và như cảm hứng, anh ta vừa chống vừa ca vài câu vọng cổ, cái bài vọng cổ “văng vẳng tiếng chuông chùa...” mà anh ta nghe ở cái máy hát của ông Xã Tám. Có mấy cái đĩa hát đi hát lại hoài anh ta nghe riết rồi cũng thuộc lòng hết. Thuộc lòng rồi anh ta sang qua bắt chước cho đúng cái giọng ngân ư.. ử... của Năm Nghĩa, cái giọng mà anh ta cho là “mùi bạt mạng”.*

Một đoạn văn của Bình Nguyên Lộc trong tiểu thuyết *Cuống Rún Chưa Lìa*:

*“Chợt một bữa kia không biết nhờ gì gợi ý bà nhà tôi đi mua chậu, đi tìm đất, ra đặt mấy cái chậu đất ấy ở sân trong, giữa nhà trên và nhà bếp. Bà nhà tôi trồng rau răm, rau tần dái, hành hương, ớt, không mấy tháng mà sân trong không còn chỗ để chơn nữa vì chậu cứ được sắm thêm hoài, thật là bất tiện. Thuở ấy rau cỏ có bao nhiêu tiền đâu, đi chợ mua hai xu, cả nhà ăn cả ngày không hết mà hai xu chỉ bằng hai đồng bạc ngày nay. Bà ấy lại không còn thì giờ nghỉ ngơi nữa, hể sáng, vừa bết mắt thì lo săn sóc ba chậu rau không đáng giá đó, trưa cũng vậy, chiều cũng vậy. Vậy, mà kể từ ngày ấy, bà nhà tôi vui vẻ trở lại như hồi vợ chồng tôi mới cưới nhau và không bao giờ tính chuyện đi đâu nữa hết, mãi cho tới bây giờ mà tôi đã có cháu ngoại rồi.”*

Còn đây là giọng khề khà của cụ Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn Năm Xưa*:

*“Tiện đây tôi yêu cầu các học giả nên thận trọng lời diễn luận chẳng khá làm tàng bịa đặt tên “nhà thương Đầm Đất” (như trong một tờ tạp chí kia), trong lúc đường Grall được cất xây trên một đồn đất thật sự, ai ai cũng rõ biết, và cũng không nên vì thấy gần Sài Gòn có những chợ: “Ông Lãnh”, “Bà Chiểu”, “Bà Điểm”, “Bà Hom”, “Bà Rịa”, “Bà Đen” rồi đề quyết Năm Bà vốn là thê thiếp của ông Lãnh binh họ. Tội chết đa! Tuy người mất rồi không nói được, chớ còn người cố cựu nữa chi? Bạn thân tôi, ông Sơn Nam có kể cho tôi nghe gần Cái Bè, trên con đường đi về Hậu Giang, có một khúc quanh gọi “Khúc quanh ông Cọp”. Nhiều học giả chưa gì vội nói hót, cắt nghĩa: “Xưa ở vùng ấy, cọp rất nhiều, nên dân bản xứ lấy đó đặt tên”. Theo ông Sơn Nam chịu khó điều tra kỹ càng; rõ lại mấy chục năm về trước hãng bán tủ sắt hiệu “BAUCHE” có quảng cáo cho thứ tủ này bằng một bảng lớn dựng tại khúc quanh đó; trên bảng vẽ hình một con hổ to ngời chồm hồm trên đầu tủ, một tay thò xuống cố cạy nắm tủ “BAUCHE” (nhãn hiệu “con cọp”) cạy hoài mà không sao cạy được, đủ biết tủ sắt kiên cố bức nào. Dân quê trong vùng qua lại thấy bảng vẽ cọp nhan nhản tại khúc quanh, trong khi nói chuyện bèn gọi tắt chỗ ấy là “khúc quanh ông Cọp”. Chuyện chỉ có bấy nhiêu, không nên lảm sự!”*

Khoảng gần hai mươi năm trước, khi tái bản cuốn *Sài Gòn Năm Xưa* này, một nhà xuất bản trong nước đã “làm ơn cho tác giả” bằng cách “biên tập” gọt đẽo nhẵn nhụi văn phong trong sách – thực sự là “viết lại” – theo một “chuẩn” ngôn ngữ văn học chung áp dụng trong cả nước, khiến tác giả phần nộ và người đọc cũng hết sức thất vọng.

Trước năm 1975, không một nhà xuất bản nào ở Miền Nam có biên tập viên (editor), hoặc có ghi tên biên tập viên vào sách như cách làm của tất cả các nhà xuất bản trong nước hiện nay. Phần lớn tác phẩm thời đó chỉ ghi tên người sửa lỗi morasse mà từ quen dùng lúc bấy giờ là “Thầy cò” (correcteur).

Do không phải qua tay biên tập viên như hiện nay mà các tác phẩm văn học từ Hồ Biểu Chánh tới Lê Xuyên, và Bình Nguyên Lộc còn giữ được nguyên chất ngôn ngữ Nam bộ.

Biên tập là một công việc văn học được nhiều nước thực hiện từ lâu đời chứ không phải chỉ ở Việt Nam mới có. Ở một số quốc gia Âu – Mỹ tên người biên tập tác phẩm đôi khi quan trọng hơn và “bảo chứng” cho tên tác giả và giá trị tác phẩm, nếu tác giả là người mới. Trong nước hiện chưa có một biên tập viên nào đạt được trình độ như thế.

Nhưng không có người biên tập không có nghĩa là tác phẩm được in bừa bãi mà người xuất bản chẳng cần biết nó là gì. Thật ra, bản thảo nào cũng được nhà xuất bản đọc kỹ trước khi đưa in; tác phẩm có thể được hiệu đính hoặc nhuận sắc (revised) nếu cần phải thế, có sự thảo luận với tác giả, chứ không được “biên tập” (edited) theo cách hiểu và làm ngày nay là gọt sửa cấu trúc câu và sửa đổi chữ dùng của tác giả theo một “chuẩn” nào đó không rõ ràng, nếu không phải theo ý chủ quan của người biên tập. Vì tôn trọng sự tự do tư tưởng của tác giả, tôn trọng cách hành văn đặc trưng phản ánh cá tính, và ngôn ngữ mang tính vùng miền của tác giả nên các nhà xuất bản trước kia không bao giờ tự ý “thò tay ngọc, thọc tay vàng” vào đũa con tinh thần của người viết để sửa chữa theo ý mình, buộc tác phẩm khoác một “đồng phục” ngôn ngữ chung nào đó. Người Pháp nói văn phong thể nào phản ảnh con người thể ấy, *“le style, c’est l’homme – The style reflects the man himself”* – Đẽo gọt tron tru cho hết những cái rề rà trong văn phong của Vương Hồng Sển thì còn gì cụ Vương Hồng Sển nữa! Tục ngữ Pháp cũng nói: *Ce n’est pas ce qu’il a dit, mais la façon il l’a dit.* Vấn đề đâu phải là điều họ nói mà là cách họ nói thế nào kia. Điều họ nói thì ai nói ra cũng vậy thôi, chỉ cái cách họ nói mới cho thấy họ là ai, tính cách của họ thế nào.

Tuy cho đến nay chưa có một chỉ thị hay qui định lấy ngôn ngữ của một địa phương nào làm chuẩn cho ngôn ngữ văn học, nhưng hầu như tất cả các nhà xuất bản trong nước mặc nhiên biên tập tác phẩm theo ngôn ngữ miền Bắc, cụ thể là ngôn ngữ Hà Nội. Trong sách vở nhan nhản những từ miền Bắc, bất kể tác giả là người miền nào[14].

Hà Nội là thủ đô của đất nước, lấy tiếng nói của thủ đô làm chuẩn cho ngôn ngữ văn học cả nước cũng phải thôi. Nhưng tiếng Hà nội có nhiều điểm không chuẩn: không phân biệt các âm “iu” và “iu”, “iêu” và “iêu”, chẳng hạn, như trong câu nói: *“Về hiu rồi tha hồ uống riêu”*. Ngôn ngữ của người Hà Nội cũng không phân biệt các cặp phụ âm CH và TR, S và X, R và D / Gi. Cái “bánh Trưng” từng xuất hiện trên biểu ngữ và trên mặt báo. Các phụ âm CH và TR lẫn lộn nhau là chuyện hà rầm. Một lần đọc thấy trong một bài báo viết *“Vây mà Hải Phòng mưa rầm rề...”*, tôi ngạc nhiên, gõ thử vào google hai chữ “rầm rề” (trong ngoặc kép). Và thật là trên mức kinh ngạc: hàng loạt kết quả cho thấy hầu như người ra đã “chính thức” dùng hai từ này thay cho “dầm dề”! Thậm chí trên một tờ báo ở Hà Nội từng xuất hiện một tiêu đề in chữ lớn : **“DOANH NGHIỆP NÓNG NÒNG CHỜ HỒ TRỢ.”**

Sự lẫn lộn giữa các phụ âm L và N dĩ nhiên không phải là “đặc trưng” trong tiếng nói người Hà Nội. Nhưng điều này cho thấy hiện tượng “nước chảy vào chỗ trống” trong ngôn ngữ của thủ đô. Tiếng Hà Nội không những không “chuẩn” mà cũng không mang đủ nội lực để “cảm hóa” và đồng hóa những cá nhân bên ngoài thâm nhập vào thế giới chữ nghĩa của thủ đô, để đến nổi tiếng nói ngọng nghịu của một địa hương choán vào chỗ trống đó. Lấy tiếng Hà Nội làm “chuẩn ngữ văn học” cho cả nước liệu có an toàn không? Vậy mà trên thực tế tiếng miền

Bắc/tiếng Hà Nội giành được ưu thế trong hầu hết tác phẩm văn học và báo chí cả nước; ngay đến một nhà văn Nam bộ như Nguyễn Ngọc Tư, những tưởng ngôn ngữ Nam bộ phải trở thành hơi thở, máu thịt trong chị, nhưng không phải, Nguyễn Ngọc Tư hồn nhiên sử dụng ngôn ngữ miền Bắc trên những trang văn tài hoa và rất xúc động của chị về con người và cuộc sống đất Nam Bộ nơi chị sinh ra và lớn lên. Những con người Nam bộ nói tiếng Bắc nghe lẩn cấn thế nào ấy. Ví dụ Nguyễn Ngọc Tư dùng từ “*bảo*” thay cho từ “*biểu*” của người miền Nam. “Rồi dì *bảo*, mai mốt chế Ba về, anh Tư à. Thiệt, mai mốt này...” “Con Đầm thường *bảo*, người ta lấy thơ để thay lời thề hẹn đó.” “Rồi họ và cả má tôi đều *bảo* tôi khóc đi.” Thật ra Nguyễn Ngọc Tư có dùng cả *biểu* lẫn *bảo*. Có lẽ 50/50.

Tỷ lệ của *chứ* thay vì *chớ* có lẽ cao hơn. “Má cãi: hông tới đâu ông ơi, chừng nửa ký là cùng, cá lóc tấp nghe hờm vậy *chứ*”. “Bây giờ Nhà nước cho nuôi tôm thì mừng *chứ*”. “Rồi mấy đứa con gái đĩnh đoảng như tôi vất vả biết chừng nào, đôi khi không lấy được chồng *chứ* chẳng phải chuyen chơi”.

Nhưng *hạt* thay *hột*, và *chân* thay *chơn/churn* thì có lẽ 100%. “Tôi lấy dao phay bằm cho đất tơi ra để kịp lúc ba về gieo *hạt* cải”. “Tôi học từ má rằng gạo Một Bụ dài, óng ả, gạo Tiên Lùn *hạt* ngắn, đục như nếp...” “Tôi ăn *hạt* gạo má tôi làm ra mà không giúp gì cho má tôi”.

“... một đám người chen nhau đứng đằng sau cánh cửa, quạ trên tay chắt vượt mặt, gõ cửa bằng *chân*.” “Con Tư mây phải sống trên ghe thím vài năm mới được, sống trên chiếc ghe dài bảy thước ngang hai thước mới thấy buồn *chân*.” “...mỗi lần ghé bến tụi nó lại chạy te te lên bờ, cuống quýt rượt đuổi nhau, những đôi *chân* trần trụi thoăn thoắt nhảy trên cái bến gỗ ghề đất.”

Rồi còn *đĩa* thay *đĩa*, *nhật* thay vì *lượm*, *thóc* thay *lúa*, *hoa* thay cho *bông* nữa: “Tôi mua cho em cái *đĩa* người ta dạy chăm sóc trẻ sơ sinh.” “... rồi nó đem ra mấy cái *đĩa* nhạc thu âm từ hồi năm một ngàn chín trăm mấy mươi gì đó. Gương mặt của Thái Thanh, Hà Thanh... trên bìa *đĩa* coi trẻ măng...” “Bữa qua ngồi quán chiều vắng ngắt, ông đồ cổ lại mở cái *đĩa* hát cổ...”

“Đó là lúc tôi thấy má tôi tội nghiệp như nàng Tấm bị mẹ con mù dì ghẻ cay nghiệt bắt *nhặt* *thóc* trong gạo khi làng đang vào hội...” “Lượm nhớ quay quắt cái xóm cũ, nhà cũ, lau sậy cũ, nhớ ông ngoại lúc giận quá *nhặt* cây sậy gãy đánh cháu.” “... tôi chưa làm được việc gì coi được một chút, một chuyện mang hơi hướng vĩ đại, như *nhặt* của rơi trên đường trả lại người bị mất chẳng hạn.”

“... đằng trước chỉ một khoảng sân nhỏ trồng mấy chậu *hoa* nhỏ.” “Như có người mua *hoa* bằng tay này rồi tặng tay kia.” “Trên những con đường chỉ chút *hoa* dại hiếm hoi mới thấy vài trẻ con chơi.”

Chị nói *đấy* thay vì *đó*. “... hồi nhỏ nó vị vỏ ốc cắt đứt *chân* hoài mà nó vẫn *chân* không ngạo nghề *đấy* thôi.” “... cái rễ cây *đấy* mà cũng làm *chân* nó đau đầu.” “Dù *đây* về *đấy* chưa tới một tiếng đi xe chợ, người muốn về trước giao thừa thì đã bán thóc tháo để về.”

Chị gọi cái *mền* của người Nam bộ là *chăn*, gọi cái bánh *tráng* là bánh *đà*. “... nhà này không thấy nhà kia, thị trấn này sẽ trùm *chăn* năm ngủ?” “... lúc nào mới được ngã lưng trên chiếc giường *chăn* nệm ấm.” “Qua một con dốc nhỏ, gặp một cụ già kèm nhèm ngồi nướng bánh *đà*...”



Chị nói *nhạt* thay vì *lạt*, và *nhọt nhạt* thay vì *lọt lạt*. “... cùng những cánh đồng, mảnh vườn xanh xanh đậm *nhạt* bọc quanh.” “Bông cũng không níu kéo bất cứ cái nhìn nào. Lơ thơ. *Nhọt nhạt*.” “Cái nắng kỳ lạ không *nhàn nhạt* như nắng chiều hè...”

Chị nói cái *rốn* thay vì rún. “không còn kịp nữa như một cái *rốn* nước sâu hoáy, điên cuồng hút tôi vào.” “... có cái *rốn* to nhắn rúm, như cái mặt người, cái *rốn* 21 ngày mới rụng...”

Chị nói *gửi* thay vì *gởi*. “Hạt *gửi* mùa sau.” “Bảy năm trước, lúc ông Mười gom hết thảy bốn chín cái thư của Nguyễn Thọ *gửi* dì Thẩm đốt hết.” “Người ta *gửi* tới nhà Tư Lai một lá thư.”

Chị nói “*đảm đang*” thay vì “*đảm đương*” “... má vén khéo *đảm đang* chèo chống gia đình nuôi nấng mấy chị em tôi khôn lớn...”. Và khi Nguyễn Ngọc Tư nói “... lại làm con mệt mỏi đến nhường này,” thì người đọc nếu không biết chị sẽ nghĩ chắc mười mười chị là người Bắc!

Đúng là ngôn ngữ miền Bắc đã “tìm được chỗ đứng” và rất phổ biến trong tiếng nói của người miền Nam, không chỉ từ sau đợt di cư vĩ đại năm 1954, mà lâu trước đó nữa, chớ không phải mới theo chân cán bộ và bộ đội miền Bắc trong đợt “người Nam nhận họ, người Bắc nhận hàng” bốn mươi năm trước đây. Chẳng vậy mà từ thời thủ tướng Nguyễn Văn Thiệu của Nam Kỳ Quốc người ta đã xua đuổi những người nói “*Tân Sơn Nhất*” về Bắc, chỉ những người nói “*Tân Sơn Nhứt*” mới là công dân của nước “Cộng hòa Nam kỳ Tự trị”. Nhưng hiện nay ngay cả người ở cạnh cái phi trường sắp hết đất này cũng đã nói *Tân Sơn Nhất* chớ hầu như không còn ai nói *Tân Sơn Nhứt* nữa. Thế cho nên nếu một anh hay chị nông dân Nam bộ mà nói mấy tiếng “*Sầu riêng hạt lép*”, nghe cũng không buồn cười cho lắm. *Sầu riêng* là sản vật của miền Nam, *hạt* là một từ miền Bắc. Và cụm từ “*sầu riêng hạt lép*” Nam Bắc đề huề đã phổ biến khắp miền Nam rồi đó. Nhưng một nhà văn Nam bộ mà cả tâm hồn và văn nghiệp đều thấm đẫm chất Nam bộ mà lại nói, viết về cuộc sống nơi quê hương Nam bộ của mình bằng ngôn ngữ miền Bắc thì... nghe chẳng ra sao cả. Thật tiếc.

Đọc tập thơ “*Gọi Khan Giọng Tình*” của thi sĩ Trần Phù Thế, người Thạnh Lộc tỉnh Sóc Trăng xưa, tôi cảm động khi bắt gặp đoạn thơ này trong đó có từ “*những*” mà gần năm mươi năm trước tôi đã từng nghe:

Ta ghét mười năm ở xứ này  
Mười năm đứng đỉnh lục bình quay  
Như con nước *những* dòng sông Hậu  
Thương cả lần đi ứa máu đầy

Ngày trước, vào giữa những năm 1960, trong bước “*giang hồ*” ở vùng sông chia chín nhánh tôi từng nghe người địa phương nói từ “*những*” này, cũng trong ngữ cảnh về sông nước như trong câu thơ trên. Tôi hiểu *nước những* là con nước “*đứng*”, lơ đờ trên dòng sông không lên không xuống – nhưng không chắc lắm. Triết gia người Anh gốc Áo Ludwig Wittgenstein cho rằng ý nghĩa của một từ là cách dùng của từ đó. Nói như thế cũng quá mơ hồ. Nhưng một người Nam Bộ tha hương mang theo mình hình ảnh *con nước những* trên dòng sông quê nhà chắc phải làm cho những người xa quê như mình cảm động lắm. Tôi đã cảm động như gặp lại người quen cũ.

Tập thơ của thi sĩ Trần Phù Thế được in ở nước ngoài. Nghĩa là nó không phải qua tay một “*biên tập viên*” nào, nên những từ như thế còn “*sống sót*” được, như các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Lê Xuyên, Bình Nguyên Lộc, và của học giả Vương Hồng Sển nữa, còn “*truyền lại*” ngôn ngữ tinh rờng Nam bộ trong đó đến nay.

Muốn thấy lại tiếng nói Nam bộ rặc ri chắc phải đọc lại Lê Xuyên hay Bình Nguyên Lộc, nếu không phải là đọc lại lối văn đậm chất văn nói dân dã mộc mạc thủa ban đầu phát triển văn học miền Nam của Hồ Biểu Chánh. Còn muốn biết “mặt mũi” phương ngữ Nam bộ một cách rõ ràng và có hệ thống, chắc là phải đọc cuốn sách này của thi sĩ Cao Thoại Châu: *Phương Ngữ Nam Bộ*.

-----

[1] – Từ “Miền Nam” vừa mang khái niệm một trong ba miền trên đất nước: Miền Bắc, Miền Trung, và Miền Nam, vừa để chỉ miền đất nửa nước từ vĩ tuyến 17 trở vào trong thời kỳ đất nước bị chia cắt. Trong bài viết này, từ “Miền Nam” được dùng uyển chuyển với nghĩa thứ nhất, hoặc với nghĩa thứ hai, tùy theo ngữ cảnh.

[2] – Để thay cho các tên gọi Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ thời Pháp thuộc, chính phủ VNCH đặt ra các từ tương ứng: Bắc Phần, Trung Phần, Nam Phần, còn chính phủ VNDCCH thì gọi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, mà Nam Bộ này gồm Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, tương ứng với ba tỉnh miền Đông và ba tỉnh miền Tây của Nam Kỳ Lục Tỉnh xưa. Tuy nhiên với nhiều người Miền Nam từ “Nam Bộ” (hoặc “Nam bộ”) được dùng chỉ khu vực “Miền Tây Nam bộ,” tức vùng Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay. Từ “Nam bộ” ở đây được dùng theo nghĩa đó.

[3] – Vào đầu thời Đệ Nhất Cộng Hòa của VNCH, người ta sáng tạo khái niệm “Phần”, Bắc Phần, Trung Phần, Nam Phần, thay cho các khái niệm Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ thời Pháp thuộc, trong đó Trung Phần từ Thanh Hóa tới Bình Thuận, Nam Phần từ tỉnh Bình Tuy trở vào.

[4] – Ở một chú thích trong Việt Nam Sử Lược, sử gia Trần Trọng Kim viết: “Có sách chép rằng Đinh Tiên-hoàng tên là Hoàn 桓, chứ không phải là Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh là một tước quan của Trần Lãm phong cho Đinh Hoàn. Nhưng xét trong “Khâm-định Việt-sử” và các sách khác thì thấy chép Đinh bộ Lĩnh chứ không thấy Đinh Hoàn. Vậy nay cứ theo sách Khâm-định mà chép.” (Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Tân Việt Sài Gòn, cuối trang 88)

[5] – Sách Đại Nam Thực Lục (tiền biên), và Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim đều viết tên Nguyễn Hữu Kính, với chữ Kính (鏡). Sách Đại Nam Thực Lục cũng ghi phẩm tước của ông là Lễ Tài hầu.

[6] – Viện Sử học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1969. Tôi không có bản dịch của cụ Cử nhân Hán học Tu Trai Nguyễn Tạo xuất bản trong miền Nam, nên không biết cụ có kiêng húy như thế không.

[7] – Bà là con gái của Phước Quốc Công Hồ Văn Bôi, quê ở Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay là thành phố HCM. Bà vào cung làm vương phi của thái tử Nguyễn Phúc Đảm năm bà mới 15 tuổi. Vua Gia Long băng, thái tử Đảm nối ngôi tức Vua Minh Mạng. Về sau bà là mẹ của vua Thiệu Trị.

[8] – Sau khi khai phá xong miền Nam, năm 1698 chúa Nguyễn Phúc Chu lập Gia Định Phủ. Vua Gia Long thống nhất xong đất nước, đổi Gia Định Phủ thành Gia Định Trấn, rồi lại đổi thành Gia Định Thành. Năm 1832, Vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành, và chia thành sáu tỉnh, gồm ba tỉnh miền Đông: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, và ba tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên. Năm 1834, cả sáu tỉnh này được gộp lại thành Nam Kỳ, (người Pháp gọi là Basse-Cochinchine), từ đó xuất hiện danh từ “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Ba tỉnh miền

Đông lúc đó nay trở thành các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, và Thành phố Hồ Chí Minh. Ba tỉnh miền Tây xưa nay phát triển thành các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, và Thành phố Cần Thơ.

[9] – Hồ Biểu Chánh, (1884–1958) người làng Bình Thành, tỉnh Gò Công (nay thuộc huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang).

[10] – Nhà văn Lê Xuyên (1927 – 2004), tên thật là Lê Bình Tăng, người huyện Phong Điền – Tỉnh Cần Thơ.

[11] – Bình Nguyên Lộc, (1914 – 1987), nhà văn, nhà nghiên cứu lịch sử dân tộc, người làng Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa (tức tỉnh Biên Hòa xưa trong ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ), nay thuộc thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ngoài bút hiệu Bình Nguyên Lộc ông còn ký nhiều bút hiệu khác. Tuy quê quán của ông không nằm trong vùng Nam bộ (theo nghĩa hẹp, tức trong ba tỉnh Miền Tây Nam kỳ), nhưng tác phẩm của ông mang phong cách và ngôn ngữ của người Nam bộ.

[12] – Vương Hồng Sển (1902-1996), sinh tại Sóc Trăng, mang ba dòng máu Việt, Hoa, Khmer.

[13] – Nguyễn Ngọc Tư sinh năm 1976 tại xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Là một nhà văn Nam bộ tài hoa, đầu đầu tình người trên từng trang tác phẩm, nhưng Nguyễn Ngọc Tư không dùng ngôn ngữ Nam bộ tinh ròn như các nhà văn kia. Trong các tác phẩm rất cảm động về con người và cuộc sống ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long chị dùng nhiều từ ngữ của ngôn ngữ Bắc bộ, đọc rất lẩn cấn, khó chịu. (xem ở dưới.)

[14] – Sau năm 1975, chánh quyền mới ở thành phố Huế đổi ngay tên cầu Trường Tiền quen thuộc của người miền Nam thành cầu Tràng Tiền.

---

Nguồn: <https://nhatbook.com/2021/03/03/lan-man-ve-tu-ky-huy-va-ngon-ngu-cua-nguoi-nam-bo/>

[www.vietnamvanhien.org](http://www.vietnamvanhien.org)

